

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III/2026

Tháng 10 Năm 2026

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAMSố 15 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Thành phố
Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Mẫu số B 01a - DN/HN**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		642,333,525,419	614,268,961,343
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	61,295,694,868	96,606,284,276
1. Tiền	111		32,254,694,868	67,415,284,276
2. Các khoản tương đương tiền	112		29,041,000,000	29,191,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	383,404,684,583	194,226,891,313
1. Chứng khoán kinh doanh	121		287,396,250	287,396,250
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(85,094,964)	(85,094,964)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		384,102,383,297	194,924,590,027
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		(900,000,000)	(900,000,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		124,611,684,484	273,533,145,054
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	144,330,723,005	315,726,001,641
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	40,265,653,046	27,140,524,827
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	50,855,986,879	38,585,573,160
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(110,990,392,897)	(108,068,669,025)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		149,714,451	149,714,451
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	66,634,848,194	47,398,161,216
1. Hàng tồn kho	141		97,302,950,196	81,127,710,223
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(30,668,102,002)	(33,729,549,007)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		6,386,613,290	2,504,479,484
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8	1,224,067,252	1,423,428,681
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		4,331,786,887	145,258,207
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.16	830,759,151	935,792,596
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		190,286,481,997	196,425,379,611
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.4	18,453,292,740	18,351,192,740
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.5	18,215,447,540	18,215,447,540
2. Phải thu dài hạn khác	215		237,845,200	135,745,200
II. Tài sản cố định	220		99,014,613,281	104,061,277,260
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	65,413,479,687	69,974,380,627

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAMSố 15 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Thành phố
Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Mẫu số B 01a - DN/HN**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
- Nguyên giá	222		231,124,597,193	238,274,532,875
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(165,711,117,506)	(168,300,152,248)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	33,601,133,594	34,086,896,633
- Nguyên giá	228		46,104,084,706	46,104,084,706
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12,502,951,112)	(12,017,188,073)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.11	8,326,802,931	8,799,944,019
- Nguyên giá	241		41,120,042,125	41,120,042,125
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(32,793,239,194)	(32,320,098,106)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		10,808,336,666	9,952,321,851
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.12	10,808,336,666	9,952,321,851
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2	42,344,826,310	42,481,683,297
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		42,344,826,310	42,481,683,297
VI. Tài sản dài hạn khác	270		11,338,610,069	12,778,960,444
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8	9,617,377,091	11,010,286,799
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.13	1,721,232,978	1,768,673,645
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		832,620,007,416	810,694,340,954
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		201,994,024,224	203,268,735,144
I. Nợ ngắn hạn	310		124,179,170,116	123,246,967,081
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	64,564,457,181	74,395,617,345
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	23,204,398,261	13,139,695,488
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		3,289,078,017	3,338,970,517
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.16	8,976,035,805	3,723,600,286
4. Phải trả người lao động	315		4,420,642,048	9,096,896,254
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	10,215,656,383	2,634,893,448
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		18,414,000	347,900,000
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	5,858,727,120	6,601,353,147
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.19	2,183,851,816	8,665,000,000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.20	368,880,014	368,880,014
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,079,029,471	934,160,582

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM

Số 15 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Thành phố
Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Mẫu số B 01a - DN/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
II. Nợ dài hạn	330		77,814,854,108	80,021,768,063
1. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.17	14,768,864,431	14,350,529,503
2. Phải trả dài hạn khác	338	V.18	34,460,412,147	37,113,324,147
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.13	27,322,375,126	27,266,808,510
4. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.20	1,263,202,404	1,291,105,903
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.21	630,625,983,192	607,425,605,810
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		438,000,000,000	438,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		438,000,000,000	438,000,000,000
2. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(19,974,146,692)	(19,974,146,692)
4. Quỹ Đầu tư phát triển	418		52,016,414,775	51,723,240,053
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		26,619,705	26,619,705
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		38,940,808,728	14,384,448,066
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		27,520,514,424	(46,483,649,576)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		11,420,294,305	60,868,097,642
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		121,616,286,676	123,265,444,678
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		832,620,007,416	810,694,340,954

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Lê Thùy Trang

Vũ Văn Tuấn

Đỗ Hoàng Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		127,697,119,041	119,941,331,517	257,602,184,713	281,459,700,277
2. Các khoản giảm trừ	02		454,545,455		540,506,244	110,350,047
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		127,242,573,586	119,941,331,517	257,061,678,469	281,349,350,230
4. Giá vốn hàng bán	11		103,279,790,421	91,852,099,106	175,731,243,656	194,815,811,957
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23,962,783,165	28,089,232,411	81,330,434,813	86,533,538,273
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		4,882,841,153	-	4,882,841,153	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		5,252,709,653	2,243,370,300	14,199,857,006	6,741,346,002
8. Chi phí tài chính	23		97,070,398	67,535	176,467,202	157,056,575
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		950,825	-	52,259,647	27,012,248
9. Chi phí bán hàng	25		8,140,536,693	10,686,620,900	27,120,058,080	31,585,051,513
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		22,665,624,882	17,780,819,947	56,647,582,354	56,787,212,683
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết	27		370,026,209	-	611,850,513	177,560,237
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,565,128,207	1,865,094,329	17,080,875,849	4,923,123,741
13. Thu nhập khác	31		1,496,757,150	1,112,682,493	8,060,293,557	5,598,230,847
14. Chi phí khác	32		5,066,171	18,923,629	724,993,697	2,497,817,931
15. Lợi nhuận khác	40		1,491,690,979	1,093,758,864	7,335,299,860	3,100,412,916
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,056,819,186	2,958,853,193	24,416,175,709	8,023,536,657
17. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1,808,396,035	1,102,310,308	4,797,751,044	3,561,872,046
18. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(79,131,663)	103,007,282	1,769,473,703
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3,248,423,151	1,935,674,548	19,515,417,383	2,692,190,908
20. Lợi nhuận sau thuế của Cty mẹ	61		(483,637,123)	378,566,556	11,420,294,305	(2,658,454,404)
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3,732,060,274	1,557,107,992	8,095,123,078	5,350,645,312
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(11)	9	261	(61)
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(11)	9	261	(61)

Người lập biểu

Trần Thùy Trang

Lê Thùy Trang

Kế toán trưởng

Vũ Văn Tuấn

Vũ Văn Tuấn

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Phó Tổng Giám đốc

Đỗ Hoàng Hà

M.S.D.N. 011001061.01
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
CỔ PHẦN
ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC
VIỆT NAM
Đ. HOÀNG KIỂM - T. H

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp
(Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2026	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2025
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	33,626,472,070	8,023,536,657
2. Điều chỉnh cho các khoản		(11,625,058,207)	288,121,112
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	5,624,420,790	(1,924,615,070)
- Các khoản dự phòng	03	(869,202,097)	10,000,344,712
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2,474,004	(314,099,361)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(16,401,585,894)	(7,500,521,417)
- Chi phí đi vay	06	18,834,990	27,012,248
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22,001,413,863	8,311,657,769
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	149,018,191,755	(5,320,960,137)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(18,210,520,061)	4,359,614,981
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	8,271,166,083	19,711,944,315
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	1,607,444,471	(1,070,877,570)
- Chi phí đi vay đã trả	14	(18,834,990)	(27,012,248)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3,934,955,594)	(2,458,057,898)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	1,027,156,088	(444,712,639)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1,451,069,226)	(1,773,880,373)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	158,309,992,389	21,287,716,200
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(960,630,535)	(732,643,870)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	91,300,000	(5,855,707)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(340,050,000,000)	(149,900,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	155,900,000,000	132,000,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,293,941,426	9,253,666,363
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(182,725,389,109)	(9,384,833,214)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	9,100,688,809	7,250,000,000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15,581,836,993)	(10,104,779,000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4,411,570,500)	(7,129,790,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10,892,718,684)	(9,984,569,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(35,308,115,404)	1,918,313,986
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	96,606,284,276	101,678,180,741
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2,474,004)	8,666,149
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	61,295,694,868	103,605,160,876

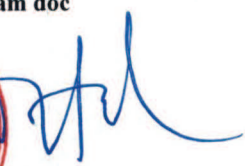
Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Lê Thùy Trang

Vũ Văn Tuấn

Đỗ Hoàng Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026****I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100103351 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 28/02/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 18/12/2025.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 15 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty: 438.000.000.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 43.800.000 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, xây dựng, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: - Tư vấn, thiết kế đường dây và trạm biến áp đến 500KV; - Tư vấn, giám sát thi công công trình lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 110 KV. Tư vấn, thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp đến 110 KV; - Thiết kế kiến trúc công trình; - Thiết kế nội - ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan; - Thiết kế kết cấu công trình; - Thiết kế điện - cơ điện công trình; - Thiết kế cấp - thoát nước; - Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt; - Thiết kế mạng thông tin - liên lạc trong công trình xây dựng; - Thiết kế quy hoạch xây dựng - Khảo sát địa hình; - Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình. - Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện - Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình - Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ - Thẩm định thiết kế xây dựng công trình - Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng - Tư vấn quản lý dự án - Kiểm định xây dựng - Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; - Thiết kế phòng cháy - chữa cháy. - Tư vấn quản lý chi phí tư vấn đầu tư xây dựng - Dịch vụ tư vấn đấu thầu.

- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng.
 - Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Hoạt động thiết kế chuyên dụng.
 - Lắp đặt hệ thống điện.
 - Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy.
 - Sản xuất hóa chất cơ bản (Doanh nghiệp cam kết không hoạt động tại trụ sở chính).
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: - Sản xuất các sản phẩm hóa chất khác như: Sản xuất các-bon hoạt tính, chất phụ gia cho dầu nhờn, chất xúc tác cho cao su tổng hợp, chất xúc tác và sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong công nghiệp. (Doanh nghiệp cam kết không hoạt động tại trụ sở chính).

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: - Xây dựng: Công trình dân dụng, công nghiệp, viễn thông, phát thanh-truyền hình, đường dây và trạm biến áp điện; -Xây dựng công trình: Đường dây và trạm biến áp điện đến 500KV, nhà máy điện công suất lên tới 1000MW.

- Hoạt động dịch vụ máy tính và công nghệ thông tin khác. Chi tiết: - Thực hiện các dịch vụ trong lĩnh vực điện tử và công nghệ thông tin (nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ, tư vấn đầu tư, xây lắp, bảo trì, làm đại lý, nhà phân phối cho các công ty trong và ngoài nước).

- Dịch vụ đóng gói.
- Khách sạn và dịch vụ lưu trú tương tự. Chi tiết: - Kinh doanh khách sạn (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường).
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. (Không bao gồm kinh doanh bất động sản).
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô.
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa. Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa; - Môi giới mua bán hàng hóa (Loại trừ hoạt động đấu giá).
- Bán buôn tổng hợp (Trừ loại Nhà nước cấm và trừ hoạt động đấu giá).
- Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện tử và quang học. Chi tiết: Sửa chữa máy móc, thiết bị y tế và thiết bị chẩn đoán bệnh có màn hình hiển thị, thiết bị đo lường và xét nghiệm, thiết bị phòng thí nghiệm.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: - Kinh doanh phương tiện phòng cháy và chữa cháy - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại - Bán buôn hóa chất.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: - Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Loại trừ các loại Nhà nước cấm).
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao.
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM

Số 15 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Mẫu số B09a-DN/HN

Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: - Sản xuất đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có khung, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giữa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay; - Sản xuất bột mài, hạt mài tự nhiên hoặc nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác.

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt các thiết bị: thiết bị điện, điện lạnh, cơ khí, kim loại, khoáng sản, các sản phẩm chế tạo từ cao su, thiết bị và hệ thống xử lý môi trường, thiết bị nâng hạ, thang máy, thiết bị cảnh báo bảo vệ, thiết bị phòng chống cháy nổ, thiết bị phòng thí nghiệm phục vụ sản xuất, nghiên cứu và đào tạo. Lắp đặt thiết bị y tế.

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: - Kinh doanh các thiết bị: thiết bị điện, điện lạnh, cơ khí, kim loại, khoáng sản, các sản phẩm chế tạo từ cao su, thiết bị và hệ thống xử lý môi trường, thiết bị nâng hạ, thang máy, thiết bị cảnh báo bảo vệ, thiết bị phòng chống cháy nổ, thiết bị phòng thí nghiệm phục vụ sản xuất, nghiên cứu và đào tạo. - Kinh doanh các thiết bị, sản phẩm linh kiện chi tiết vật tư liên quan đến ngành điện tử-tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế và điện máy; Buôn bán trang thiết bị, dụng cụ y tế Bán buôn máy móc, thiết bị y tế.

Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu thiết bị, sản phẩm, linh kiện chi tiết vật tư liên quan đến ngành điện tử-tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế và điện máy; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)

Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: - Thiết kế, sản xuất, lắp ráp, chế tạo thiết bị, hệ thống thiết bị, linh kiện, chi tiết, cấu kiện điện tử-tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế, điện tử-tự động hoá, điện máy gia dụng và chuyên dùng; - Sản xuất thiết bị, sản phẩm, linh kiện chi tiết vật tư liên quan đến ngành điện tử-tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế và điện máy; - Sản xuất các thiết bị phụ trợ, các loại bao bì phục vụ cho các ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty.

Quảng cáo. Chi tiết: Kinh doanh quảng cáo, thông tin (trừ quảng cáo thuốc lá).

Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Chi tiết: Kinh doanh triển lãm.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: - Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng, xây dựng, lắp đặt thiết bị trong lĩnh vực điện tử và cho thuê văn phòng, nhà xưởng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp**Đơn vị trực thuộc, các Công ty con và Công ty liên kết**

Tại ngày 30/09/2026, Tổng Công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc, 06 Công ty con và 05 Công ty liên kết, cụ thể như sau:

5.1. Đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Trường Cao đẳng Công nghệ Viettronics	Phường Hải An, Thành phố Hải Phòng	Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ có trình độ cao đẳng và thấp hơn trong lĩnh vực điện tử, tin học.	Đang hoạt động	100.00%	100.00%

5.2. Công ty con

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	Phường Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh	Sản xuất, lắp đặt thiết bị điện tử	Đang hoạt động	55.54%	61.59%
Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức	Phường Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh	Sản xuất, mua bán, gia công sản phẩm điện, điện tử	Đang hoạt động	97.01%	97.01%
Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	Phường Kim Liên, Tp Hà Nội	Sản xuất sản phẩm điện tử	Đang hoạt động	92.47%	92.47%
Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa	Phường Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh	Sản xuất, mua bán, gia công sản phẩm điện, điện tử	Đang hoạt động	51.00%	51.00%
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	Phường Sài Gòn, Tp Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm điện tử	Đang hoạt động	51.00%	51.00%
Công ty Cổ phần công trình Viettronics	Phường Từ Liêm, Tp Hà Nội	Giám sát, thi công xây dựng công trình điện	Đang hoạt động	70.97%	70.97%

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM

Số 15 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Mẫu số B09a-DN/HN

5.3. Công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Viettronimex	Phường Sài Gòn, Tp Hồ Chí Minh	Mua bán thiết bị, linh kiện điện tử	Đang hoạt động	42.16%	42.16%
Công ty CP Cơ khí điện tử Phú Thọ Hòa	Phường Tân Phú, Tp Hồ Chí Minh	Sản xuất, lắp ráp thiết bị điện tử	Đang hoạt động	33.77%	33.77%
Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	Phường Sài Gòn, Tp Hồ Chí Minh	Mua bán thiết bị, linh kiện điện tử	Đang hoạt động	28.52%	28.52%
Công ty Điện tử Y tế Kỹ thuật cao	Phường Hoàng Liệt, Tp Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	Ngừng hoạt động	49.00%	49.00%
Công ty TNHH DM Vina	Xã Bình Tuyền, Tỉnh Phú Thọ	Sản xuất sản phẩm từ Plastic	Đang hoạt động	41.74%	41.74%

6. Số lượng người lao động

Tại ngày 30/09/2026, Tổng Công ty và các Công ty con có 345 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2026, có 350 cán bộ nhân viên).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán giữa niên độ của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/07 và kết thúc vào ngày 30/09 hàng năm.

Kỳ kế toán thường niên của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản pháp lý khác theo quy định của nhà nước.

2. Thay đổi trong các chính sách kế toán và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC (“Thông tư 43”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 43 được áp dụng phi hồi tố. Thông tư 43 có thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính hợp nhất. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại thuyết minh số VIII.4 của thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng kỳ tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tổng Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản, công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ phù hợp với từng nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; riêng tiền gửi ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản. Các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi thì không đánh giá lại phần giá trị đã được trích lập dự phòng.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh phản ánh giá trị hiện có và tình hình mua, bán các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh theo quy định của pháp luật (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng nhưng được doanh nghiệp mua vào, bán ra để kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng Công ty có quyền sở hữu. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và khoản cho đơn vị khác vay.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, gặp khó khăn trong việc thu hồi hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Tổng Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định**Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị quản lý và tài sản cố định hữu hình khác	02 - 08
Phần mềm máy tính	03

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất, khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại và được tính, trích khấu hao như tài sản cố định khác của Tổng Công ty.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được ghi nhận theo giá trị thuần (bằng nguyên giá trừ đi tổn thất). Tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ phát sinh.

Khi thanh lý, bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này.

10. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ, chi phí lãi vay được vốn hóa và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, chi phí sửa chữa và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**Tiêu chí phân loại các khoản phải trả**

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập báo cáo tài chính, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Tổng Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tổng Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ. Khi lập báo cáo tài chính số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Tổng Công ty có giao dịch vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là khoản doanh thu nhận trước, chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm về cho thuê tài sản và việc cung cấp các dịch vụ liên quan đến cho thuê tài sản. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

18. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu sau khi trừ các chi phí phát hành liên quan.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi tài sản được đánh giá lại theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc các trường hợp khác theo quy định của pháp luật. Giá trị tài sản sau đánh giá lại được xác định theo quy định pháp luật có liên quan.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Tổng Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được các cổ đông phê duyệt tại đại hội cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chỉ trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó, và chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn và các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ, các khoản dự phòng đầu tư tài chính. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Tổng Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Tổng Công ty.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận trong các năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản, nợ phải trả và cơ sở tính thuế của các khoản mục này theo quy định hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

24. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

25. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

26. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Tổng Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026	01/01/2026
Tiền mặt	991,357,707	792,739,527
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31,263,337,161	66,622,544,749
Các khoản tương đương tiền (i)	29,041,000,000	29,191,000,000
Cộng	61,295,694,868	96,606,284,276

(i) Các khoản tương đương tiền gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngân hàng thương mại cổ phần, lãi suất từ 4,75%/năm (tại ngày 01/01/2026 lãi suất từ 2,4%/năm đến 4,75%/năm).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM

Số 15 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Mẫu số B09a-DN/HN

2. Đầu tư tài chính

2.1. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Khoản mục	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
Chứng khoán kinh doanh	287,396,250	-	(85,094,964)	287,396,250	-	(85,094,964)
Cổ phiếu của Công ty cổ phần Tập đoàn Mai Linh	287,396,250	(i)	(85,094,964)	287,396,250	(i)	(85,094,964)
Cộng	287,396,250	-	(85,094,964)	287,396,250	-	(85,094,964)

(i) Tại ngày 30/09/2026 và ngày 01/01/2026, Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty chưa niêm yết do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	384,102,383,297	383,202,383,297	(900,000,000)	194,924,590,027	194,024,590,027	(900,000,000)
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	176,850,000,000	176,850,000,000	-	181,215,000,000	181,215,000,000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	38,700,000,000	38,700,000,000	-	39,265,000,000	39,265,000,000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	10,000,000,000	10,000,000,000	-	92,300,000,000	92,300,000,000	-
- Ngân hàng TMCP An Bình	86,950,000,000	86,950,000,000	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	20,600,000,000	20,600,000,000	-	26,600,000,000	26,600,000,000	-
- Các Ngân hàng khác	20,600,000,000	20,600,000,000	-	23,050,000,000	23,050,000,000	-
Cho vay ngắn hạn	195,400,000,000	194,500,000,000	(900,000,000)	11,400,000,000	10,500,000,000	(900,000,000)
- Công ty cổ phần Dịch vụ và Thương mại Thế Hệ Mới (ii)	184,000,000,000	184,000,000,000	-	-	-	-
- Công ty cổ phần Viettronics Vĩnh Phúc (iii)	9,000,000,000	9,000,000,000	-	9,000,000,000	9,000,000,000	-
- Nguyễn Anh Dũng	1,500,000,000	1,500,000,000	-	1,500,000,000	1,500,000,000	-
- Công ty cổ phần Viettronics Thủ Đức I	900,000,000	-	(900,000,000)	900,000,000	-	(900,000,000)
Lãi dự thu của tiền gửi có kỳ hạn, tiền cho vay	11,852,383,297	11,852,383,297	-	2,309,590,027	2,309,590,027	-
Cộng	384,102,383,297	383,202,383,297	(900,000,000)	194,924,590,027	194,024,590,027	(900,000,000)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM

Số 15 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Mẫu số B09a-DN/HN

(i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại ngân hàng thương mại cổ phần, lãi suất từ 4%/năm(tại ngày 01/01/2026 lãi suất từ 3,4%/năm đến 6,1%/năm).

(ii) Cho Công ty cổ phần Dịch vụ và Thương mại Thế Hệ Mới vay theo hợp đồng vay vốn số 1102/2026/HĐVV/VIETTRONICS-THM ngày 11/02/2026 và Phụ lục hợp đồng vay vốn số 01/2026/PLHĐ ngày 12/06/2026. Số tiền cho vay là 190.000.000.000 VND, số tiền thực tế đã giải ngân đến ngày 30/06/2026 là 184.000.000.000 VND. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay đến ngày 31/12/2026, lãi suất cho vay là 6,7%/năm. Khoản cho vay này được đảm bảo bằng 20.477.500 cổ phiếu Công ty cổ phần Thương mại và Xây dựng Nam Sơn do Bà Trần Kim Khánh sở hữu theo Thỏa thuận tài sản đảm bảo ký ngày 11/02/2026.

(iii) Cho Công ty cổ phần Viettronics Vĩnh Phúc vay theo các hợp đồng gồm (1) Hợp đồng cho vay vốn số 01/2023/HĐVV/VTD/VVPC ngày 26/09/2023 và các phụ lục kèm theo, số tiền cho vay là 4.800.000.000 VND, mục đích cho vay để bổ sung vốn tài sản là nhà xưởng và công trình xây dựng trên đất tại Khu công nghiệp Bình Xuyên 2, Tỉnh Vĩnh Phúc. Lãi suất là 5,5%/năm, phương thức đảm bảo là tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay theo hợp đồng; và (2) Hợp đồng cho vay vốn số 01/2024/HĐVV/VBH-VVPC và các phụ lục kèm theo, số tiền cho vay là 4.200.000.000 VND, mục đích cho vay để bổ sung vốn tài sản là nhà xưởng và công trình xây dựng trên đất tại Khu công nghiệp Bình Xuyên 2, Tỉnh Vĩnh Phúc. Lãi suất là 4,5%/năm, phương thức đảm bảo là tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay theo hợp đồng.

2.2. Đầu tư tài chính dài hạn

30/09/2026

01/01/2026

Đầu tư vào Công ty liên kết

	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)	Giá trị theo pp Vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)	Giá trị theo pp Vốn chủ sở hữu
Công ty cổ phần Viettronimex	78,273,151,211	-	42,344,826,310	78,273,151,211	-	42,481,683,297
Công ty cổ phần Cơ khí điện tử Phú Thọ Hòa	13,987,729,333	-	14,688,134,278	13,987,729,333	-	14,819,828,795
Công ty cổ phần Máy tính Việt Nam	2,278,518,130	-	3,162,199,362	2,278,518,130	-	3,152,360,952
Công ty Điện tử Y tế Kỹ thuật cao	895,348,195	-	941,221,901	895,348,195	-	941,221,901
Công ty TNHH DM Vina	1,276,595,137	-	-	1,276,595,137	-	-
Công ty cổ phần Viettronics Vĩnh Phúc	38,846,960,416	-	5,757,818,047	38,846,960,416	-	5,896,897,269
Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Bình Minh	17,500,000,000	-	17,795,452,722	17,500,000,000	-	17,671,374,380
Công ty cổ phần Belco Hà Nội	510,000,000	-	-	510,000,000	-	-
Công ty cổ phần Viettronics Thủ Đức 1	1,178,000,000	-	-	1,178,000,000	-	-
Cộng	1,800,000,000	-	-	1,800,000,000	-	-
	78,273,151,211	-	42,344,826,310	78,273,151,211	-	42,481,683,297

(i) Tại ngày 30/09/2026 và ngày 01/01/2026, Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty chưa niêm yết do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Khoản mục	30/09/2026		01/01/2026		Đơn vị tính: VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	
Các bên khác	140,134,271,411	(74,696,256,607)	311,529,550,047	(74,420,902,091)	
Công ty TNHH Đầu tư thương mại và xuất nhập khẩu Khang Phúc	22,176,666,534	(22,176,666,534)	22,176,666,534	(22,176,666,534)	
Công ty cổ phần AKA Việt Nam	21,903,643,706	(21,703,643,706)	22,453,643,706	(22,453,643,706)	
Công ty TNHH Công nghệ thông tin và truyền thông GTEL	-	-	12,773,211,222	-	
Công ty cổ phần thương mại dịch vụ kỹ thuật Chấn Hưng	14,476,244,538	-	23,230,273,588	-	
Công ty cổ phần GLC Vina	-	-	137,088,000,000	-	
Các khách hàng khác	81,577,716,633	(30,815,946,367)	93,807,754,997	(29,790,591,851)	
Bên liên quan	4,196,451,594	(4,196,451,594)	4,196,451,594	(4,196,451,594)	
Công ty cổ phần Viettronics Thủ Đức 1	3,923,319,943	(3,923,319,943)	3,923,319,943	(3,923,319,943)	
Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Bình Minh	273,131,651	(273,131,651)	273,131,651	(273,131,651)	
Cộng	144,330,723,005	(78,892,708,201)	315,726,001,641	(78,617,353,685)	

4. Trả trước cho người bán

Khoản mục	30/09/2026		01/01/2026		Đơn vị tính: VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	
Ngắn hạn	40,475,070,211	(12,193,363,431)	27,140,524,827	(14,509,893,089)	
Công ty TNHH Dịch vụ - Thương mại Ngân Thịnh	4,854,351,000	(4,854,351,000)	4,854,351,000	(4,854,351,000)	
Công ty TNHH Xpad	-	-	9,860,069,072	-	
Công ty TNHH Phát triển Cosmo	5,000,000,000	-	-	-	
Công ty TNHH Giải pháp và dịch vụ Ais Việt Nam	-	-	-	-	

	Mẫu số B09a-DN/HN	
Xin Ying Global Limited	4,960,882,650	(4,960,882,650)
Các nhà cung cấp khác	25,659,836,561	(2,378,129,781)
Dài hạn	18,215,447,540	-
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ công ích Quận 2 (i)	18,215,447,540	-
Cộng	58,690,517,751	(12,193,363,431)
		(14,509,893,089)

	Đơn vị tính: VND	
	30/09/2026	01/01/2026
5. Phải thu khác		
Khoản mục		
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Tạm ứng	50,855,986,879	38,585,573,160
Ký quỹ	50,625,489,931	38,355,076,212
Phải thu khác	15,768,920,520	14,883,819,336
	108,326,464	124,326,464
Bên liên quan		
Công ty TNHH DM Vina	34,748,242,947	23,346,930,412
Dài hạn	230,496,948	230,496,948
Ký quỹ	230,496,948	230,496,948
Phải thu khác	237,845,200	135,745,200
	141,600,000	39,500,000
	96,245,200	96,245,200
Cộng	51,093,832,079	38,721,318,360
		(14,941,422,251)

for

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi					Đơn vị tính: VND	
30/09/2026					01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn của khách hàng						
Công ty TNHH Đầu tư thương mại và xuất nhập khẩu Khang Phúc	22,176,666,534	-	Trên 3 năm	22,176,666,534	-	Trên 3 năm
Công ty cổ phần AKA Việt Nam	21,703,643,706	-	Trên 3 năm	22,453,643,706	-	Trên 3 năm
Công ty cổ phần Công nghệ và Truyền thông Quốc tế Incotec	6,865,849,178	-	Trên 3 năm	6,865,849,178	-	Trên 3 năm
Công ty cổ phần Viettronics Thủ Đức 1	3,923,319,943	-	Trên 3 năm	3,923,319,943	-	Trên 3 năm
Công ty cổ phần Dịch vụ Bưu chính viễn thông Sài Gòn	-	-	Trên 3 năm	3,249,190,948	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Phú Thọ	2,800,000,000	-	Trên 3 năm	2,800,000,000	-	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	21,897,512,934	474,284,094	Từ 2 năm đến trên 3 năm	17,267,538,288	118,854,912	Từ 2 năm đến trên 3 năm
01/01/2026						
Trả trước cho người bán ngắn hạn						
Công ty TNHH Dịch vụ - Thương mại Ngân Thịnh	12,193,363,431	-	Trên 3 năm	14,509,893,089	-	Trên 3 năm
Xin Ying Global Limited	4,854,351,000	-	Trên 3 năm	4,854,351,000	-	Trên 3 năm
Foshan Rumpeng Electronic Limited Company	4,960,882,650	-	Trên 3 năm	4,960,882,650	-	Trên 3 năm
Các nhà cung cấp khác	1,803,716,580	-	Trên 3 năm	1,803,716,580	-	Trên 3 năm
	574,413,201	-	Trên 3 năm	2,890,942,859	-	Trên 3 năm

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu ngắn hạn khác	24,665,321,265	4,761,000,000	19,702,422,251	4,761,000,000
Công ty TNHH Dịch vụ - Thương mại Ngân Thịnh	2,107,997,573	-	2,107,997,573	-
Công ty cổ phần Xây dựng Toàn Lộc	7,460,000,000	4,761,000,000	7,460,000,000	4,761,000,000
Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Ngân Long	2,570,029,600	-	2,570,029,600	-
Công ty TNHH Kiến Quang	2,200,000,000	-	2,200,000,000	-
Công ty cổ phần tập đoàn Tecco	1,949,158,918	-	1,949,158,918	-
Các khoản phải thu khác	8,378,135,174	-	3,415,236,160	-
Cộng	116,225,676,991	5,235,284,094	112,948,523,937	4,879,854,912

Tổng giá trị dự phòng đã trích lập

(110,990,392,897)

(108,068,669,025)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản công nợ phải thu ngắn hạn khó đòi dựa trên những đánh giá về tình hình tài chính thực tế và khả năng thu hồi nợ từ các đối tượng nợ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAMSố 15 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Mẫu số B09a-DN/HN

7. Hàng tồn kho

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	17,787,614,155	(9,900,853,874)	9,576,397,046	(6,291,421,771)
Công cụ, dụng cụ	82,145,914	(1,100,000)	191,274,909	(75,848,878)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26,070,863,217		25,681,802,832	(4,002,110,685)
Sản phẩm	36,648,523,562	(15,997,504,790)	31,000,914,933	(17,178,700,763)
Hàng hóa	16,247,175,035	(4,768,643,338)	13,968,383,190	(6,181,466,910)
Hàng gửi bán	466,628,313	-	708,937,313	-
Cộng	97,302,950,196	(30,668,102,002)	81,127,710,223	(33,729,549,007)

8. Chi phí chờ phân bổ

	30/09/2026	01/01/2026
Ngắn hạn	1,224,067,252	1,423,428,681
Công cụ, dụng cụ	132,284,243	330,546,335
Chi phí sửa chữa	250,375,825	435,205,895
Chi phí khác	841,407,184	657,676,451
Dài hạn	9,617,377,091	11,010,286,799
Công cụ, dụng cụ	348,193,771	384,054,934
Chi phí sửa chữa, phòng cháy chữa cháy	4,768,992,970	5,243,482,876
Chi phí thuê văn phòng	3,053,575,777	3,126,666,685
Chi phí khác	1,446,614,573	2,256,082,304
Cộng	10,841,444,343	12,433,715,480



9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

Khoản mục	30/09/2026				01/01/2026	
	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	164,516,027,090	53,273,325,199	18,551,442,974	972,802,480	960,935,132	238,274,532,875
Số tăng trong kỳ	-	72,000,000	-	32,615,720	-	104,615,720
- Mua trong kỳ	-	72,000,000	-	32,615,720	-	104,615,720
Số giảm trong kỳ	5,144,722,179	1,477,650,814	592,087,500	40,090,909	-	7,254,551,402
- Thanh lý	5,144,722,179	1,477,650,814	592,087,500	40,090,909	-	7,254,551,402
Số dư cuối kỳ	159,371,304,911	51,867,674,385	17,959,355,474	965,327,291	960,935,132	231,124,597,193
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	102,290,162,922	47,757,699,409	17,099,427,167	925,356,353	227,506,397	168,300,152,248
Số tăng trong kỳ	2,906,411,511	1,425,117,840	209,349,675	24,315,348	100,322,286	4,665,516,660
- Khấu hao trong kỳ	2,906,411,511	1,425,117,840	209,349,675	24,315,348	100,322,286	4,665,516,660
Số giảm trong kỳ	5,144,722,179	1,477,650,814	592,087,500	40,090,909	-	7,254,551,402
- Thanh lý	5,144,722,179	1,477,650,814	592,087,500	40,090,909	-	7,254,551,402
Số dư cuối kỳ	100,051,852,254	47,705,166,435	16,716,689,342	909,580,792	327,828,683	165,711,117,506
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	62,225,864,168	5,515,625,790	1,452,015,807	47,446,127	733,428,735	69,974,380,627
Tại ngày cuối kỳ	59,319,452,657	4,162,507,950	1,242,666,132	55,746,499	633,106,449	65,413,479,687

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2026 là 115.134.071.707 VND (tại ngày 01/01/2026 là 114.298.924.398 VND).

Đơn vị tính: VND

Tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu	30/09/2026		01/01/2026	
	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
Sàn Văn phòng Tầng 11 Mipec Tower, số 229 Tây Sơn	31,725,484,545	22,207,839,249	31,725,484,545	22,802,692,080
Các tài sản cố định hữu hình khác	199,399,112,648	43,205,640,438	206,549,048,330	47,171,688,547
Cộng	231,124,597,193	65,413,479,687	238,274,532,875	69,974,380,627

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAMSố 15 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Mẫu số B09a-DN/HN**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	43,964,970,144	1,943,122,040	195,992,522	46,104,084,706
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	43,964,970,144	1,943,122,040	195,992,522	46,104,084,706
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	9,966,098,765	1,855,096,786	195,992,522	12,017,188,073
Số tăng trong kỳ	456,750,414	29,012,625	-	485,763,039
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	456,750,414	29,012,625	-	485,763,039
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10,422,849,179	1,884,109,411	195,992,522	12,502,951,112
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	33,998,871,379	88,025,254	-	34,086,896,633
Tại ngày cuối kỳ	33,542,120,965	59,012,629	-	33,601,133,594

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2026 là 1.945.697.062 VND (tại ngày 01/01/2026 là 1.945.697.062 VND).

Danh mục tài sản cố định vô hình

	30/09/2026	
	Nguyên giá	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng khu đất tại đường 2E, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Thành phố Hồ Chí Minh	26,132,193,780	15,884,533,758
Quyền sử dụng khu đất tại số 197 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh	7,233,840,000	7,233,840,000
Quyền sử dụng khu đất tại số 29F Hai Bà Trưng, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội	6,264,000,000	6,264,000,000
Quyền sử dụng khu đất tại số 118 Cát Bi, Phường Hải An, Thành phố Hải Phòng	4,271,300,000	4,271,300,000
Các tài sản cố định vô hình khác	2,202,750,926	(52,540,164)
Cộng	46,104,084,706	33,601,133,594

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	30/09/2026	Tăng trong năm	Giảm trong năm	01/01/2026
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	41,120,042,125	-	-	41,120,042,125
Quyền sử dụng đất	3,811,392,900	-	-	3,811,392,900
Nhà cửa, vật kiến trúc	13,156,179,820	-	-	13,156,179,820
Nhà và quyền sử dụng đất	18,716,065,486	-	-	18,716,065,486
Cơ sở hạ tầng	5,436,403,919	-	-	5,436,403,919

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAMSố 15 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Mẫu số B09a-DN/HN**11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (tiếp theo)****Khoản mục**

	1,446,614,573	Tăng trong năm	Giảm trong năm	2,256,082,304
Giá trị hao mòn lũy kế	32,793,239,194	473,141,088	-	32,320,098,106
Quyền sử dụng đất	2,213,504,243	44,113,491	-	2,169,390,752
Nhà cửa, vật kiến trúc	9,064,358,482	131,994,243	-	8,932,364,239
Nhà và quyền sử dụng đất	18,520,164,954	-	-	18,520,164,954
Cơ sở hạ tầng	2,995,211,515	297,033,354	-	2,698,178,161
Giá trị còn lại	8,326,802,931	(473,141,088)	-	8,799,944,019
Quyền sử dụng đất	1,597,888,657	(44,113,491)	-	1,642,002,148
Nhà cửa, vật kiến trúc	4,091,821,338	(131,994,243)	-	4,223,815,581
Nhà và quyền sử dụng đất	195,900,532	-	-	195,900,532
Cơ sở hạ tầng	2,441,192,404	(297,033,354)	-	2,738,225,758

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2026 là 8.576.775.053 VND (tại ngày 01/01/2026 là 8.576.775.053 VND).

Bất động sản đầu tư đang hiện hữu**30/09/2026**

	Nguyên giá	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng đất tại số 178 Bà Triệu, Thành phố Hà Nội	3,811,392,900	1,612,593,154
Nhà văn phòng Trung tâm thương mại và Dịch vụ tại số 97 Nguyễn Thị Minh Khai, Thành phố Hồ Chí Minh	12,855,321,629	4,135,819,419
Các bất động sản đầu tư khác	24,453,327,596	2,578,390,358
Cộng	41,120,042,125	8,326,802,931

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không thấp hơn giá trị ghi sổ tại ngày này.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**30/09/2026****01/01/2026**

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng công trình VTB Green Building (i)	9,330,512,273	9,330,512,273	9,330,512,273	9,330,512,273
Công trình Trường Cao đẳng nghề Viettronics	1,477,824,393	1,477,824,393	621,809,578	621,809,578
Cộng	10,808,336,666	10,808,336,666	9,952,321,851	9,952,321,851

(i) Công trình VTB Green Building tại số 06 đường Phạm Văn Hai, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAMSố 15 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Mẫu số B09a-DN/HN

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2026	01/01/2026
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1,721,232,978	1,768,673,645
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1,721,232,978	1,768,673,645
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	27,322,375,126	27,266,808,510
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27,322,375,126	27,266,808,510

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Các bên khác	64,564,457,181	74,395,617,345
Công ty cổ phần Chế tạo thiết bị điện Đông Anh	-	7,579,171,121
Công ty cổ phần Kỹ thương O&C	893,590,576	7,850,148,074
Công ty cổ phần Tiết kiệm năng lượng ESE Corp	3,243,732,838	6,591,083,832
Công ty cổ phần Công nghệ thông minh Tiến Phát	-	7,296,917,300
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Tekscom	2,497,136,040	7,553,065,800
Các nhà cung cấp khác	57,929,997,727	37,525,231,218
Cộng	64,564,457,181	74,395,617,345

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Các bên khác	23,069,632,081	13,139,695,488
Công ty cổ phần Kỹ thuật năng lượng Tâm Thành Phát		10,705,150,977
Các khách hàng khác	23,069,632,081	2,434,544,511
Bên liên quan	134,766,180	-
Ngân hàng Thương mại cổ phần An Bình		-
Tập đoàn Geleximco - CTCP	134,766,180	-
Cộng	23,204,398,261	13,139,695,488



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM

Số 15 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Mẫu số B09a-DN/HN

16. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

Khoản mục	30/09/2026					Số đã nộp/ bù trừ trong kỳ		Số phải nộp		01/01/2026	
	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp trong kỳ	Số phải nộp bù trừ trong kỳ	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải thu	Số phải thu	Số phải thu
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	2,146,896,029	-	-	18,341,573,934	1,314,325,000	49,473,803	-	-	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	186,599,048	186,599,048	-	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,996,739,208	467,920,486	4,850,737,121	3,987,941,671	2,242,876,553	576,853,281	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	495,250,907	18,961,395	1,069,380,090	704,626,416	113,024,233	1,488,395	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3,337,149,661	343,877,270	20,374,872,993	17,126,997,985	53,374,500	307,977,117	-	-	-	-	-
Thuế khác	-	-	173,463,144	173,463,144	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	8,976,035,805	830,759,151	45,878,671,162	40,521,202,198	3,723,600,286	935,792,596					

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAMSố 15 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Mẫu số B09a-DN/HN

17. Chi phí phải trả

	30/09/2026	01/01/2026
Ngắn hạn	10,215,656,383	2,634,893,448
Chi phí hỗ trợ quảng cáo nhà phân phối	514,846,111	497,235,027
Chi phí tiền lương lễ, tết, thù lao	1,929,619,131	-
Chi phí tiền thuê đất	4,743,598,859	601,099,492
Chi phí khác	3,027,592,282	1,536,558,929
Dài hạn	14,768,864,431	14,350,529,503
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Cát Lái	5,438,352,158	5,020,017,230
Chi phí công trình VTB Green Building	9,330,512,273	9,330,512,273
Cộng	24,984,520,814	16,985,422,951

18. Phải trả khác

	30/09/2026	01/01/2026
Ngắn hạn	5,858,727,120	6,601,353,147
Kinh phí công đoàn	374,178,626	359,767,249
Bảo hiểm xã hội	36,076,280	26,011,320
Nhận ký quỹ (i)	3,608,855,770	3,688,130,150
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,839,616,444	2,527,444,428
Dài hạn	34,460,412,147	37,113,324,147
Nhận ký quỹ (i)	34,460,412,147	37,063,324,147
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	50,000,000
Cộng	40,319,139,267	43,714,677,294

(i) Nhận ký quỹ của các khách hàng thuê văn phòng, kho, xưởng của Tổng Công ty.

19. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2026	Tăng	Giảm	01/01/2026
Ngắn hạn	2,183,851,816	1,518,851,816	8,000,000,000	8,665,000,000
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN SGD III (i)	1,288,935,816	1,288,935,816	8,000,000,000	8,000,000,000
Vay cá nhân	894,916,000	229,916,000	-	665,000,000

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch III theo hợp đồng tín dụng có hạn mức số 01/2026/324800/HĐTD ngày 21/07/2026, hạn mức tín dụng là 130 tỷ đồng và thời hạn vay của HĐ đến ngày 21/07/2027, biện pháp đảm bảo quy định cụ thể tại hợp đồng tín dụng.

20. Dự phòng phải trả

	30/09/2026	01/01/2026
Ngắn hạn	368,880,014	368,880,014
Dự phòng bảo hành sản phẩm	368,880,014	368,880,014
Dài hạn	1,263,202,404	1,291,105,903
Dự phòng bảo hành sản phẩm	1,263,202,404	1,291,105,903
Cộng	1,632,082,418	1,659,985,917

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM

Số 15 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Mẫu số B09a-DN/HN

21. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	438,000,000,000	(13,064,952,951)	(19,974,146,692)	53,234,868,452	26,619,705	(41,533,795,260)	134,028,576,396	550,717,169,650
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	60,868,097,642	7,822,079,149	68,690,176,791
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Công ty con)	-	-	-	-	-	(875,884,865)	(725,647,015)	(1,601,531,880)
Trích thường Ban điều hành, thù lao HĐQT (Công ty con)	-	-	-	-	-	(124,111,620)	(105,888,380)	(230,000,000)
Chia cổ tức (Công ty con)	-	-	-	-	-	-	(4,910,604,000)	(4,910,604,000)
Biến động vốn chủ sở hữu tại Công ty con	-	-	-	(1,519,684,964)	-	2,993,273,515	(1,473,588,551)	-
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty con	-	-	-	8,056,565	-	(1,705,208,394)	1,697,151,829	-
Điều chỉnh do thoái vốn Công ty liên kết	-	-	-	-	-	(5,238,132,945)	-	(5,238,132,945)
Tăng, giảm khác	-	13,064,952,951	-	-	-	209,993	(13,066,634,750)	(1,471,806)
Số dư đầu năm nay	438,000,000,000	-	(19,974,146,692)	51,723,240,053	26,619,705	14,384,448,066	123,265,444,678	607,425,605,810
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	11,420,294,305	8,095,123,078	19,515,417,383
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	(886,833,549)	(613,166,451)	(613,166,451)
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(1,470,000,000)	(1,470,000,000)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh do thoái vốn Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng, giảm khác	-	-	-	293,174,722	-	14,022,899,906	(7,661,114,629)	6,654,959,999
Số dư cuối kỳ	438,000,000,000	-	(19,974,146,692)	52,016,414,775	26,619,705	38,940,808,728	121,616,286,676	630,625,983,192

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAMSố 15 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Mẫu số B09a-DN/HN

21. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Tỷ lệ %	Giá trị	Tỷ lệ %
Tập đoàn Geleximco - CTCP	385,297,500,000	88.0%	385,297,500,000	88.0%
Các cổ đông khác	52,702,500,000	12.0%	52,702,500,000	12.0%
Cộng	438,000,000,000	100.0%	438,000,000,000	100.0%

Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	438,000,000,000	438,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	438,000,000,000	438,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43,800,000	43,800,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43,800,000	43,800,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43,800,000	43,800,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43,800,000	43,800,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43,800,000	43,800,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/1 cổ phiếu)	10,000	10,000

22. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Ngoại tệ các loại	30/09/2026	01/01/2026
- Đô la Mỹ (USD)	138,407.80	238,971.53
- Euro (EUR)	455.91	466.05

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	257,602,184,713	119,941,331,517
Cộng	257,602,184,713	119,941,331,517

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAMSố 15 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Mẫu số B09a-DN/HN

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	103,279,790,421	91,852,099,106
Cộng	103,279,790,421	91,852,099,106

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Doanh thu hoạt động tài chính	5,252,709,653	2,243,370,300
Cộng	5,252,709,653	2,243,370,300

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Chi phí tài chính	96,119,573	-
Chi phí đi vay	950,825	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	67,535
Cộng	97,070,398	67,535

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Chi phí nhân viên	2,918,133,054	-
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	177,360,298	-
Chi phí bảo hành	1,859,222	-
Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng	197,328,889	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,171,397,932	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,768,827,939	-
Chi phí khác	1,905,629,359	-
Cộng	8,140,536,693	10,686,620,900

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Chi phí nhân viên quản lý	9,168,326,465	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	77,858,231	-
Chi phí vật liệu quản lý	18,013,926	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	114,500,804	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,264,473,021	-
Chi phí dự phòng	5,608,943,788	-
Thuế, phí và lệ phí	510,610,793	-
Chi phí khác	5,902,897,854	-
Cộng	22,665,624,882	17,780,819,947

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAMSố 15 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Mẫu số B09a-DN/HN

7. Thu nhập khác

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Tiền thuế giá trị gia tăng, tiền phạt thuế được hoàn lại	-	-
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1,448,954,545	-
Thu từ bồi thường	-	-
Thu nhập khác	47,802,605	1,112,682,493
Cộng	1,496,757,150	1,112,682,493

8. Chi phí khác

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Chi phí khác	5,066,171	18,923,629
Cộng	5,066,171	18,923,629

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,808,396,035	1,102,310,308
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,808,396,035	1,102,310,308

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(483,637,123)	378,566,556
Trừ số trích quỹ phúc lợi, khen thưởng người quản lý	-	(886,833,549)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(483,637,123)	(508,266,993)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	43,800,000	43,800,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(11)	(12)
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(11)	(12)

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111,688,240,976	67,167,929,630
Chi phí nhân công	12,086,459,519	2,829,573,000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,285,898,736	202,397,913
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,033,300,960	2,072,008,709
Chi phí khác bằng tiền	14,203,268,914	760,259,454
Cộng	142,297,169,105	73,032,168,706

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Geleximco - CTCP	Công ty mẹ
Công ty cổ phần Viettronimex	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Cơ khí điện tử Phú Thọ Hòa	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Máy tính Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Điện tử Y tế Kỹ thuật cao	Công ty liên kết
Công ty TNHH DM Vina	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Tổng hợp Thái Bình	Công ty liên quan của người nội bộ
Công ty cổ phần Nhiệt điện Thăng Long	Công ty liên quan của người nội bộ
Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng Quốc tế Vigeba	Công ty liên quan của người nội bộ
Công ty cổ phần Ô tô GEL-O&J	Công ty liên quan của người nội bộ
Công ty cổ phần Giấy An Hòa	Công ty liên quan của người nội bộ
Công ty cổ phần Thiết bị khí tượng thủy văn và môi trường Việt Nam	Công ty liên quan của người nội bộ
Các Công ty con, Công ty liên kết và các bên liên quan của Tập đoàn Geleximco - CTCP	Ảnh hưởng đáng kể
Các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Doanh thu bán hàng, dịch vụ

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Ngân hàng Thương mại cổ phần An Bình	46,320,293,317	-
Cộng	46,320,293,317	-

Mua hàng, dịch vụ

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Công ty cổ phần Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	181,933,334	-
Cộng	181,933,334	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM

Số 15 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Mẫu số B09a-DN/HN

2. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)**Cổ tức được chia**

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Công ty cổ phần Viettronimex	543,445,000	1,086,890,000
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	6,654,960,000	-
Công ty cổ phần Máy tính Việt Nam	81,272,500	85,550,000
Cộng	7,279,677,500	1,172,440,000

Lương và thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành và Người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Bà Trần Kim Khánh	Chủ tịch Hội đồng quản trị	300,000,000	-
Ông Lê Thanh Tuấn	Nguyên Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	36,000,000
Ông Nguyễn Văn Đông	Nguyên Chủ tịch Hội đồng quản trị	360,048,000	298,617,272
Ông Vũ Hải Vĩnh	Nguyên Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	-	308,317,272
Bà Đỗ Thị Thúy Hương	Nguyên Thành viên Hội đồng quản trị	-	18,000,000
Ông Vũ Văn Hậu	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	522,698,000	-
Ông Phạm Nguyên Anh	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	351,460,000	279,566,975
Ông Đỗ Hoàng Hà	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	357,350,000	-
Ông Trần Nam Trung	Thành viên Hội đồng quản trị	180,000,000	-
Ông Ngô Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	115,528,572	-
Ông Phạm Hà Duy	Phó Tổng Giám đốc	146,150,000	-
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc	125,239,000	-
Ông Giáp Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc	101,244,000	253,436,679
Ông Văn Viết Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	-	72,000,000
Bà Nguyễn Thị Kim Thoa	Trưởng Ban kiểm soát	180,000,000	-
Bà Trần Thu Huế	Thành viên Ban kiểm soát	90,000,000	-
Bà Nguyễn Thị Minh Hải	Thành viên Ban kiểm soát	30,000,000	-
Bà Vũ Hoài Anh	Nguyên Trưởng Ban kiểm soát	40,000,000	277,946,975
Ông Nguyễn Văn Chính	Nguyên Thành viên kiểm soát	-	27,000,000
Ông Phạm Trung Hoàng	Nguyên Thành viên kiểm soát	-	27,000,000
Ông Nguyễn Trung Dũng	Nguyên Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Kế toán trưởng	-	169,726,572
Ông Vũ Văn Tuấn	Kế toán trưởng	302,523,000	-
Cộng		3,202,240,572	1,767,611,745

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM

Số 15 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Mẫu số B09a-DN/HN

2. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Cho vay ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Công ty cổ phần Viettronics Vĩnh Phúc	9,000,000,000	9,000,000,000
Công ty cổ phần Viettronics Thủ Đức 1	900,000,000	900,000,000
Cộng	9,900,000,000	9,900,000,000

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/06/2025 do đơn vị lập và Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu



Lê Thùy Trang

Kế toán trưởng



Vũ Văn Tuấn

Phó Tổng Giám đốc



Đỗ Hoàng Hà

C.P. N.